



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG QUY NHƠN**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000182 ngày 28/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100694020) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/07/2020. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đang thực hiện Dự án đầu tư “Xây dựng công trình cầu cảng Container 30.000DWT – Cảng Quy Nhơn” theo Giấy chứng nhận đầu tư số 35121000161 ngày 26/10/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp. Đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014. Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (từ ngày 26/10/2009).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán QSP kể từ ngày 23/09/2016.

*Vốn điều lệ: 107.922.750.000 đồng.*

*Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 107.922.750.000 đồng.*

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84 – 256) 3 893239
- Fax: (84 – 256) 3 893888
- Website: [www.quynhonnewport.vn](http://www.quynhonnewport.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xếp dỡ;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ cho cảng;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải thủy và bộ; Dịch vụ cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển;
- Dịch vụ lai dắt tàu biển.

**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 9 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Lê Duy Dương     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 17/06/2022                                 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phúc  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019<br>Hết nhiệm kỳ ngày 17/06/2022 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/06/2022                                 |
| • Ông Võ Huy Quang     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/06/2022                                 |
| • Ông Nguyễn Tín Dân   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2017<br>Hết nhiệm kỳ ngày 17/06/2022 |
| • Ông Phạm Văn Thành   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019<br>Hết nhiệm kỳ ngày 17/06/2022 |

**Ban Kiểm soát**

- |                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Kim Toàn | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 17/06/2022                             |
| • Ông Trần Hữu Hiếu   | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 17/06/2022                             |
| • Ông Nguyễn Hữu Tài  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/06/2022                                 |
| • Ông Trịnh Xuân Sơn  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2017<br>Hết nhiệm kỳ ngày 17/06/2022 |

**Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                |                              |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Thành  | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 17/06/2022 |
| • Ông Mai Quang Cường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21/04/2017     |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phạm Văn Thành**

Bình Định, ngày 13 tháng 02 năm 2023



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số 056/2023/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13/02/2023, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 0022/2022/BCTC-KTV ngày 21/02/2022, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>60.566.128.073</b>	<b>43.457.248.395</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>41.545.392</b>	<b>187.290.000</b>
1. Tiền	111		41.545.392	187.290.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>55.550.000.000</b>	<b>27.800.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	55.550.000.000	27.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.973.872.693</b>	<b>15.469.724.113</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.725.592.830	14.631.253.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	153.950.000	198.440.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.094.329.863	640.030.412
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>709.988</b>	<b>234.282</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	709.988	234.282
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>136.436.295.600</b>	<b>142.049.630.237</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>135.902.211.934</b>	<b>141.513.482.652</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	135.902.211.934	141.513.482.652
- Nguyên giá	222		187.657.997.864	187.584.997.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.755.785.930)	(46.071.515.212)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>341.999.210</b>	<b>366.999.210</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	341.999.210	366.999.210
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>192.084.456</b>	<b>169.148.375</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	80.266.274	53.858.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		111.818.182	115.289.587
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>197.002.423.673</b>	<b>185.506.878.632</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.192.697.054</b>	<b>6.037.354.284</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.892.697.054</b>	<b>5.737.354.284</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	33.046.613	41.691.513
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.858.285.814	1.718.376.175
3. Phải trả người lao động	314		182.661.037	167.171.016
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.392.363.636	2.450.991.727
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	22.841.066	19.604.986
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.403.498.888	1.339.518.867
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>190.809.726.619</b>	<b>179.469.524.348</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>190.809.726.619</b>	<b>179.469.524.348</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	107.922.750.000	107.922.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.922.750.000	107.922.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	51.327.805.827	42.181.088.400
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	31.559.170.792	29.365.685.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		31.559.170.792	29.365.685.948
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>197.002.423.673</b>	<b>185.506.878.632</b>



Phạm Văn Thành

Bình Định, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Mai Quang Cường

Người lập biểu

Mai Quang Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	41.282.555.783	40.443.686.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		41.282.555.783	40.443.686.065
4. Giá vốn hàng bán	11	19	6.330.578.869	7.444.685.632
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>34.951.976.914</b>	<b>32.999.000.433</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.775.407.940	1.057.014.291
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.157.543.839	2.888.692.495
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>33.569.841.015</b>	<b>31.167.322.229</b>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	22	44.490.000	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(44.490.000)</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>33.525.351.015</b>	<b>31.167.322.229</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.962.708.818	1.814.376.044
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.471.405	(12.739.763)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>31.559.170.792</b>	<b>29.365.685.948</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.924	2.648
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	2.924	2.648



Phạm Văn Thành

Bình Định, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Mai Quang Cường

Người lập biểu

Mai Quang Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.525.351.015	31.167.322.229
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định & BĐSĐT	02	10	5.684.270.718	5.689.540.706
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20	(1.775.407.940)	(1.057.014.291)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		25.000.000	
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		37.459.213.793	35.799.848.644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.949.675.165	(11.025.293.469)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(259.992.894)	(688.521.053)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26.407.486)	1.392.554.508
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.614.589.255)	(1.316.084.946)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(728.893.500)	(564.850.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>45.779.005.823</b>	<b>23.597.653.684</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10	(73.000.000)	(66.575.455)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59.550.000.000)	(33.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		31.800.000.000	6.100.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 20	1.321.108.489	535.580.043
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(26.501.891.511)</b>	<b>(27.330.995.412)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16, 17	(19.422.858.920)	(18.342.445.630)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(19.422.858.920)</b>	<b>(18.342.445.630)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>(145.744.608)</b>	<b>(22.075.787.358)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	187.290.000	22.263.077.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	5	<b>41.545.392</b>	<b>187.290.000</b>



Phạm Văn Thành

Bình Định, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Mai Quang Cường

Người lập biểu

Mai Quang Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000182 ngày 28/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100694020) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/07/2020. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty thực hiện Dự án đầu tư “Xây dựng công trình cầu cảng Container 30.000DWT – Cảng Quy Nhơn” theo Giấy chứng nhận đầu tư số 35121000161 ngày 26/10/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp. Đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014. Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (từ ngày 26/10/2009).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán QSP kể từ ngày 23/09/2016.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Thương mại, dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh xếp dỡ;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ cho cảng;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải thủy và bộ; Dịch vụ cung ứng lương thực, thực phẩm cho tàu biển;
- Dịch vụ lai dắt tàu biển.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào.

**1.5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	6

### **4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.6 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.7 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.8 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 4.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các hoạt động khai thác hạ tầng cầu cảng và cho thuê kho bãi.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án đầu tư “Xây dựng công trình cầu cảng Container 30.000DWT – Cảng Quy Nhơn”: Công ty áp dụng mức thuế suất 10% trong thời gian là 15 năm (từ năm 2010), miễn 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2010) (Điểm a, Khoản 1, Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp) đối với thu nhập từ hoạt động chính.  
Năm 2022 là năm thứ 13 Công ty áp dụng mức thuế suất 10% và là năm thứ 9 (năm cuối) áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.14 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền, đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính : VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	38.015.787	230.863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.529.605	187.059.137
<b>Cộng</b>	<b>41.545.392</b>	<b>187.290.000</b>

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	55.550.000.000	27.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.550.000.000</b>	<b>27.800.000.000</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	2.746.907.208	13.658.879.300
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	611.402.386	610.416.972
Công ty TNHH Hào Hưng Long An	-	177.021
Chi nhánh Công ty TNHH Hào Hưng Phát	367.283.236	361.780.408
<b>Cộng</b>	<b>3.725.592.830</b>	<b>14.631.253.701</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Huy Hoàng	-	44.490.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	108.950.000	108.950.000
Công ty CP Công nghệ Môi trường Miền Trung	45.000.000	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>153.950.000</b>	<b>198.440.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	1.094.329.863	-	640.030.412	-
- Lãi dự thu	1.094.329.863	-	640.030.412	-
<b>Cộng</b>	<b>1.094.329.863</b>	<b>-</b>	<b>640.030.412</b>	<b>-</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	187.541.906.955	43.090.909	187.584.997.864
Tăng trong năm	-	73.000.000	73.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>187.541.906.955</b>	<b>116.090.909</b>	<b>187.657.997.864</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	46.028.424.303	43.090.909	46.071.515.212
Khấu hao trong năm	5.684.070.718	200.000	5.684.270.718
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>51.712.495.021</b>	<b>43.290.909</b>	<b>51.755.785.930</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	141.513.482.652	-	141.513.482.652
<b>Số cuối năm</b>	<b>135.829.411.934</b>	<b>72.800.000</b>	<b>135.902.211.934</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 88.655.818 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	01/01/2022
Dự án đầu tư xây dựng cầu cảng container 30.000DWT	-	25.000.000
Dự án nạo vét duy tu khu nước	41.575.455	41.575.455
Hạng mục công trình san lấp tạo bãi đợt 2	300.423.755	300.423.755
<b>Cộng</b>	<b>341.999.210</b>	<b>366.999.210</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	80.266.274	53.858.788
<b>Cộng</b>	<b>80.266.274</b>	<b>53.858.788</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	33.046.613 -	33.046.613 8.644.900
<b>Cộng</b>	<b>33.046.613</b>	<b>41.691.513</b>

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.022.295.015	3.309.681.065	3.525.805.604	-	806.170.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	684.376.044	1.962.708.818	1.614.589.255	-	1.032.495.607
Thuế thu nhập cá nhân	234.282	11.705.116	834.792.539	827.353.630	709.988	19.619.731
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	625.668.264	625.668.264	-	-
Các loại thuế khác	-	-	39.798.681	39.798.681	-	-
<b>Cộng</b>	<b>234.282</b>	<b>1.718.376.175</b>	<b>6.772.649.367</b>	<b>6.633.215.434</b>	<b>709.988</b>	<b>1.858.285.814</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Thù lao HĐQT và BKS	156.000.000	145.200.000
Lập Thiết kế, Dự toán	-	69.428.091
Tư vấn lập DA nhận chìm và thuê khu vực biển	2.236.363.636	2.236.363.636
<b>Cộng</b>	<b><u>2.392.363.636</u></b>	<b><u>2.450.991.727</u></b>

**16. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Cổ tức phải trả	22.841.066	19.604.986
<b>Cộng</b>	<b><u>22.841.066</u></b>	<b><u>19.604.986</u></b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Công Thành	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>300.000.000</u></b>	<b><u>300.000.000</u></b>

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	107.922.750.000	34.158.124.713	27.101.573.676	169.182.448.389
Tăng trong năm	-	8.022.963.687	29.365.685.948	37.388.649.635
Giảm trong năm	-	-	27.101.573.676	27.101.573.676
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b><u>107.922.750.000</u></b>	<b><u>42.181.088.400</u></b>	<b><u>29.365.685.948</u></b>	<b><u>179.469.524.348</u></b>
Số dư tại 01/01/2022	107.922.750.000	42.181.088.400	29.365.685.948	179.469.524.348
Tăng trong năm	-	9.146.717.427	31.559.170.792	40.705.888.219
Giảm trong năm	-	-	29.365.685.948	29.365.685.948
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b><u>107.922.750.000</u></b>	<b><u>51.327.805.827</u></b>	<b><u>31.559.170.792</u></b>	<b><u>190.809.726.619</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	89.922.750.000	89.922.750.000
<b>Cộng</b>	<b>107.922.750.000</b>	<b>107.922.750.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.792.275	10.792.275
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.792.275	10.792.275
- Cổ phiếu phổ thông	10.792.275	10.792.275
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.792.275	10.792.275
- Cổ phiếu phổ thông	10.792.275	10.792.275
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	29.365.685.948	27.101.573.676
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	31.559.170.792	29.365.685.948
Phân phối lợi nhuận	29.365.685.948	27.101.573.676
Phân phối lợi nhuận năm trước	29.365.685.948	27.101.573.676
- Trích quỹ đầu tư phát triển	9.146.717.427	8.022.963.687
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	792.873.521	731.742.489
- Chia cổ tức cho các cổ đông	19.426.095.000	18.346.867.500
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>31.559.170.792</b>	<b>29.365.685.948</b>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2022.

**e. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2022 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 là 18%/vốn điều lệ, tương đương 19.426.095.000 đồng. Công ty đã thực hiện việc chi trả trong năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu khai thác cầu cảng	27.600.000.000	27.600.000.000
Doanh thu cho thuê kho bãi	13.682.555.783	12.843.686.065
<b>Cộng</b>	<b>41.282.555.783</b>	<b>40.443.686.065</b>

**19. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn khai thác hạ tầng cầu cảng	5.094.914.401	6.337.802.657
Giá vốn cho thuê kho bãi	1.235.664.468	1.106.882.975
<b>Cộng</b>	<b>6.330.578.869</b>	<b>7.444.685.632</b>

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	1.775.407.940	1.057.014.291
<b>Cộng</b>	<b>1.775.407.940</b>	<b>1.057.014.291</b>

**21. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	71.668.152	69.170.723
Tiền lương và các khoản trích theo lương	2.063.359.560	1.943.651.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.631.361	165.631.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.372.064	125.138.196
Các khoản khác	702.512.702	585.100.515
<b>Cộng</b>	<b>3.157.543.839</b>	<b>2.888.692.495</b>

**22. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí của dự án đầu tư bị dừng bất khả kháng	44.490.000	-
<b>Cộng</b>	<b>44.490.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.525.351.015	31.167.322.229
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	415.604.247	580.354.250
- Điều chỉnh tăng	415.604.247	580.354.250
+ Chi phí không được trừ tính thuế TNDN	415.604.247	580.354.250
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	33.940.955.262	31.747.676.479
+ Thu nhập từ hoạt động ưu đãi thuế	32.169.881.562	30.694.777.025
+ Thu nhập từ hoạt động khác	1.771.073.700	1.052.899.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.571.202.897	3.280.057.594
+ Từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất ưu đãi 10%)	3.216.988.157	3.069.477.703
+ Từ hoạt động khác	354.214.740	210.579.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.608.494.079	1.534.738.852
+ Từ hoạt động ưu đãi thuế	1.608.494.079	1.534.738.852
+ Từ hoạt động khác	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.962.708.818	1.745.318.742
+ Từ hoạt động ưu đãi thuế	1.608.494.078	1.534.738.851
+ Từ hoạt động khác	354.214.740	210.579.891
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.962.708.818</b>	<b>1.814.376.044</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	1.962.708.818	1.745.318.742
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	69.057.302

**24. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.559.170.792	29.365.685.948
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(792.873.521)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	792.873.521
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.559.170.792	28.572.812.427
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.792.275	10.792.275
<b>Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>2.924</b>	<b>2.648</b>

(\*) Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính khi chưa tính trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên chưa thông qua tỷ lệ trích. Chỉ tiêu này sẽ thay đổi khi có quyết định phân phối chính thức đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.668.152	69.170.723
Chi phí nhân công	2.065.759.560	1.943.651.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.684.270.718	5.689.540.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.622.948	2.135.420.363
Chi phí khác bằng tiền	258.801.330	495.594.635
<b>Cộng</b>	<b>9.488.122.708</b>	<b>10.333.378.127</b>

**26. Thông tin về các bên liên quan****a. Bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty đầu tư

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn</b>		
Mua hàng	104.429.266	117.411.508
Bán hàng	30.521.191.200	29.801.191.200

**c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.746.907.208	13.658.879.300



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Thù lao của Hội đồng quản trị, tiền lương của Giám đốc</b>	<b>558.593.738</b>	<b>526.502.572</b>
- Chủ tịch Hội đồng quản trị	51.600.000	48.000.000
+ Ông Nguyễn Hữu Phúc	25.800.000	48.000.000
+ Ông Lê Duy Dương	25.800.000	-
- Thành viên Hội đồng quản trị	67.200.000	62.400.000
+ Ông Nguyễn Tín Dân	16.800.000	31.200.000
+ Ông Phạm Văn Thành	16.800.000	31.200.000
+ Ông Nguyễn Tiến Dũng	16.800.000	-
+ Ông Võ Huy Quang	16.800.000	-
- Giám đốc (Ông Phạm Văn Thành)	439.793.738	416.102.572
- <b>Thù lao Ban Kiểm soát</b>	<b>37.200.000</b>	<b>34.800.000</b>
- Trưởng Ban kiểm soát (Ông Nguyễn Kim Toàn)	18.000.000	16.800.000
- Thành viên Ban kiểm soát	19.200.000	18.000.000
+ Ông Trần Hữu Hiếu	9.600.000	9.000.000
+ Ông Trịnh Xuân Sơn	4.800.000	9.000.000
+ Ông Nguyễn Hữu Tài	4.800.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>595.793.738</b>	<b>561.302.572</b>

**27. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là khai thác, cho thuê cầu cảng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**28. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là khai thác cầu cảng và cho thuê bãi, cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu, nhận cung cấp dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Công ty lựa chọn nhà cung cấp uy tín, chất lượng để phục vụ khi có nhu cầu. Với chính sách quản lý về giá trên, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có rủi ro tài chính hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty chỉ có 3 khách hàng quen thuộc và Công ty thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ, không có nợ quá hạn khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ, Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	33.046.613	-	33.046.613
Chi phí phải trả	2.392.363.636	-	2.392.363.636
Phải trả khác	22.841.066	300.000.000	322.841.066
<b>Cộng</b>	<b><u>2.448.251.315</u></b>	<b><u>300.000.000</u></b>	<b><u>2.748.251.315</u></b>
<b>01/01/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	41.691.513	-	41.691.513
Chi phí phải trả	2.450.991.727	-	2.450.991.727
Phải trả khác	19.604.986	300.000.000	319.604.986
<b>Cộng</b>	<b><u>2.512.288.226</u></b>	<b><u>300.000.000</u></b>	<b><u>2.812.288.226</u></b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.545.392	-	41.545.392
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.550.000.000	-	55.550.000.000
Phải thu khách hàng	3.725.592.830	-	3.725.592.830
Phải thu khác	1.094.329.863	-	1.094.329.863
<b>Cộng</b>	<b>60.411.468.085</b>	<b>-</b>	<b>60.411.468.085</b>
<b>01/01/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.290.000	-	187.290.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.800.000.000	-	27.800.000.000
Phải thu khách hàng	14.631.253.701	-	14.631.253.701
Phải thu khác	640.030.412	-	640.030.412
<b>Cộng</b>	<b>43.258.574.113</b>	<b>-</b>	<b>43.258.574.113</b>

**29. Cam kết thuê hoạt động**

- ❖ Công ty thuê 121.560 m<sup>2</sup> đất bao gồm 12.761,5 m<sup>2</sup> đất chuyên dùng và 108.798,5 m<sup>2</sup> đất mặt nước thuộc phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn để xây dựng cảng container 30.000 DWT theo Hợp đồng thuê đất số 112/HĐ-TĐ ngày 5/11/2009, Hợp đồng thuê đất bổ sung số 66/HĐ-TĐBS ngày 29/01/2018 và Hợp đồng thuê đất bổ sung số 238/HĐ-TĐBS ngày 25/11/2019 được ký kết với UBND tỉnh Bình Định, theo đó:
  - Thời hạn thuê: 50 năm (từ ngày 14/10/2009 đến ngày 14/10/2059);
  - Công ty trả tiền thuê đất hàng năm, giá thuê đất từ tháng 10/2019 đến tháng 09/2024 là 31.980 đồng/m<sup>2</sup>/năm đối với diện tích mặt đất 12.761,5 m<sup>2</sup> và 1.404 đồng/m<sup>2</sup>/năm đối với diện tích mặt nước 108.798,5 m<sup>2</sup>. Tiền thuê đất ổn định trong 5 năm và điều chỉnh trong các năm tiếp theo;
  - Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với thời hạn sử dụng đến tháng 10/2059.
- ❖ Công ty thuê 1.038,5 m<sup>2</sup> đất tại phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn để xây dựng văn phòng theo Hợp đồng thuê đất số 19/HĐ-TĐ ngày 19/02/2011, Hợp đồng thuê đất bổ sung số 29/HĐ-TĐBS ngày 05/03/2019 và Hợp đồng thuê đất bổ sung số 152/HĐ-TĐBS ngày 11/10/2021 được ký kết với UBND tỉnh Bình Định, theo đó:
  - Thời hạn thuê: 50 năm (từ ngày 10/01/2011 đến ngày 10/01/2061);
  - Công ty trả tiền thuê đất hàng năm, giá thuê đất từ tháng 10/01/2021 đến tháng 09/01/2026 là 62.400 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê đất ổn định trong 5 năm và điều chỉnh trong các năm tiếp theo;
  - Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với thời hạn sử dụng đến tháng 10/01/2061.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Phạm Văn Thành

Bình Định, ngày 13 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Mai Quang Cường

Người lập biểu

Mai Quang Cường

